

Số: 792 /TB-ĐHKB

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 10 năm 2022

**THÔNG BÁO TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
Đợt 2 năm 2022**

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ; Căn cứ năng lực đào tạo của Trường và nhu cầu người học, Trường Đại học Kinh Bắc thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2022 như sau:

1. Đối tượng và điều kiện dự thi

a) Thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp. Những trường hợp ngành gần hoặc khác ngành với ngành dự tuyển phải hoàn thành học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển (tại Phụ lục 1).

b) Có năng lực ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (tại Phụ lục 2).

c) Có lý lịch bản thân rõ ràng và đủ sức khỏe để học tập.

2. Chuyên ngành đào tạo

2.1. Quản lý kinh tế, mã số 8310110

2.2. Luật kinh tế, mã số 8380107

3. Hình thức tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

3.2. Tiêu chí xét tuyển:

- Dựa trên điểm trung bình tích lũy trong bảng điểm hoặc Phụ lục văn bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương, tính theo thang điểm 10.

- Đối với các ứng viên có bảng điểm hoặc Phụ lục văn bằng tốt nghiệp tính theo thang điểm 4, được quy đổi theo thang điểm 10 như sau:

Điểm thang điểm 10 = (Điểm trung bình tích lũy thang điểm 4 x 10)/4

- Điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học:

Người dự tuyển có công bố khoa học trên các tạp chí chuyên ngành được tính điểm của Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước, theo ngành đào tạo:

+ Là tác giả chính (tác giả đứng đầu): cộng 0,5 điểm (tính theo thang điểm 10)

+ Là đồng tác giả: cộng 0,25 điểm (tính theo thang điểm 10)

Điểm thưởng tối đa là 0,5 điểm (0,5/10 điểm). Trường hợp ứng viên có nhiều hơn 01 bài báo khoa học, chỉ chọn 01 bài có điểm cộng cao để tính điểm thưởng xét tuyển.

Tổng điểm xét tuyển = Điểm trung bình tích lũy đại học (đã quy đổi theo thang điểm 10) + Điểm thưởng về thành tích NCKH

3.3. Xét tuyển kết hợp với thi đánh giá năng lực ngoại ngữ tiếng Anh được áp dụng theo phương thức xét tuyển, ứng viên chưa đảm bảo điều kiện ngoại ngữ theo quy định.

3.4. Xét tuyển thẳng: Người có Bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành dự tuyển đạt học lực Giỏi trở lên. Thời gian tính từ lúc tốt nghiệp đại học đến lúc nộp hồ sơ dự tuyển không quá 3 năm và đảm bảo điều kiện ngoại ngữ theo quy định.

4. Thời gian đào tạo: 1,5-2 năm

5. Bằng tốt nghiệp: Đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp, học viên được cấp bằng trình độ thạc sĩ.

6. Học phí, lệ phí

- Lệ phí xét tuyển: 600.000 đồng/thí sinh
- Lệ phí đánh giá năng lực ngoại ngữ: 2,4 triệu/thí sinh
- Lệ phí chuyển đổi bổ sung kiến thức: 800.000 đồng/môn học
- Học phí toàn khóa: 48 triệu/học viên đối với chuyên ngành Quản lý kinh tế và 52 triệu/học viên đối với chuyên ngành Luật kinh tế

7. Hồ sơ đăng ký dự thi gồm:

- Phiếu đăng ký dự thi (*theo mẫu*)
- Sơ yếu lý lịch (*có xác nhận của địa phương hoặc đơn vị công tác*)
- Bằng tốt nghiệp và Bảng điểm tốt nghiệp đại học (Bản sao công chứng) hoặc chứng nhận tốt nghiệp tạm thời bản gốc đối với thí sinh là sinh viên mới tốt nghiệp.
- Văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ (*nếu có*)
- Giấy khai sinh, CMND/CCCD (*bản sao*)
- Giấy khám sức khỏe (*trong vòng 06 tháng*)
- 02 phong bì (*dán tem, ghi rõ tên và địa chỉ sau ảnh*)
- 04 ảnh (3x4cm) (*trong vòng 6 tháng, ghi rõ họ tên, ngày tháng, nơi sinh sau ảnh*)
- Giấy tờ ưu tiên nếu có

9. Thời gian, địa điểm tư vấn và nhận hồ sơ:

9.1. Thời gian:

- Tư vấn và nhận hồ sơ: Đến hết ngày 25/11/2022

- Dự kiến học chuyển đổi bổ sung kiến thức: Từ ngày 20/11/2022
- Dự kiến xét tuyển và thi tuyển ngoại ngữ: Từ 10/12/2022

9.2. Địa điểm tư vấn và nhận hồ sơ:

a) Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp Trường Đại học Kinh Bắc - Phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Điện thoại: 0868 666 355- 0868 666 356

Website: www.ukb.edu.vn

b) Văn phòng đại diện tại Hà Nội – 110B Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội.



TS. Nguyễn Văn Hòa

PHỤ LỤC 1:
DANH MỤC NGÀNH CHUYÊN ĐỔI, BỔ SUNG KIẾN THỨC

Ngành Quản lý kinh tế	Ngành Luật kinh tế
1. Ngành đúng, ngành phù hợp, thí sinh không phải học bổ sung, chuyển đổi kiến thức trước khi thi:	
<p>- Các chuyên ngành thuộc khối ngành kinh tế gồm: Kinh tế, Quản lý kinh tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế các ngành sản xuất – dịch vụ, Kinh tế xây dựng, Kinh tế giao thông, Kinh tế thương mại, Kinh tế đầu tư, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế và Quản lý công.</p> <p>- Các chuyên ngành Quản trị kinh doanh: Marketing, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế, Quản lý kinh tế các ngành sản xuất và dịch vụ, Thống kê, thống kê kinh tế - xã hội, Thống kê kinh tế.</p>	<p>Các ngành, chuyên ngành Luật, Luật kinh tế, Luật dân sự và tố tụng dân sự, Luật hình sự và tố tụng hình sự, Luật Quốc tế, Luật Hiến pháp và Luật hành chính.</p>
2. Ngành gần và ngành khác:	
<p>- Ngành gần: Các ngành Tài chính ngân hàng, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Kế toán doanh nghiệp, Bảo hiểm, Kiểm toán, Tài chính, Tín dụng, Khoa học quản lý, Phát triển nông thôn, Quản lý nhà nước, Quản lý khoa học công nghệ, Quản lý thị trường, Quản lý đất đai, Luật kinh tế, Hệ thống thông tin kinh tế, Kinh tế chính trị học bổ sung 4 môn gồm: <i>Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Quản trị học, Nguyên lý thống kê.</i></p> <p>- Ngành khác: Các ngành khác phải học chuyển đổi 8 môn gồm: <i>Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Quản trị học, Nguyên lý thống kê, Kinh tế quốc tế, Kinh tế công cộng, Tài chính – Tiền tệ, Quản lý nhà nước về kinh tế.</i></p>	<p>- Ngành gần: Các chuyên ngành Điều tra trình sát, Điều tra hình sự, Quản lý nhà nước về an toàn trật tự, Kỹ thuật hình sự, Quản lý giáo dục và cải tạo phạm nhân, Quản lý nhà nước, Chính trị học, Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, Kinh tế chính trị học bổ sung 5 môn: Lý luận Nhà nước và pháp luật, Luật Hiến pháp, Luật Dân sự, Pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực thương mại, Pháp luật trong hoạt động kinh tế đối ngoại</p> <p>- Ngành khác: là những ngành khác, học bổ sung 9 môn: Lý luận Nhà nước và pháp luật, Luật Hiến pháp, Luật Dân sự, Pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực thương mại, Pháp luật trong hoạt động kinh tế đối ngoại, Luật thương mại Quốc tế, Các học thuyết Nhà nước và pháp luật, Nguyên lý quản lý kinh tế, Pháp luật về doanh nghiệp</p>

PHỤ LỤC 2:

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

1. Thí sinh đáp ứng năng lực ngoại ngữ khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục này, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

Lưu ý: Các bằng và bằng điểm đại học và thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản công nhận của Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Bảng tham chiếu quy đổi văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
			Nghe: 275-399	Nghe: 400-489
	TOEIC (4 kỹ năng)	Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179	
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

HỘI TÀI